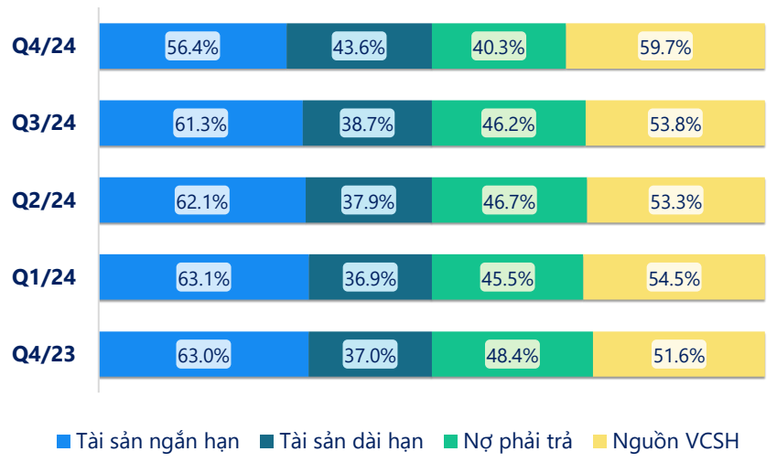
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,870
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	5,940
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,723
SL cổ phiếu LH	40,836,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,875
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	199
P/E	14.2
EPS	343

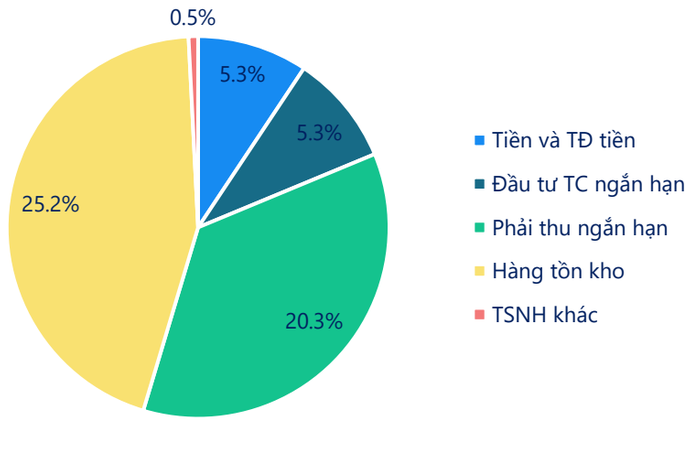
	YTD	1T	3T	6T
VID	-0.4%	-10.6%	-11.6%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



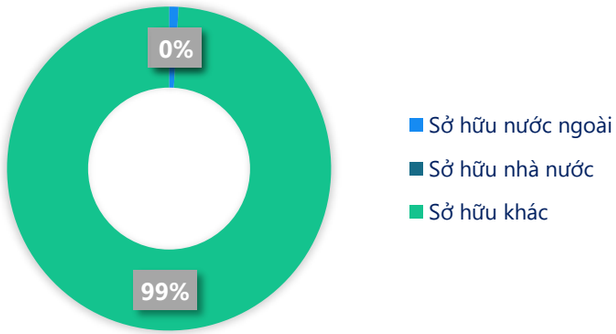
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



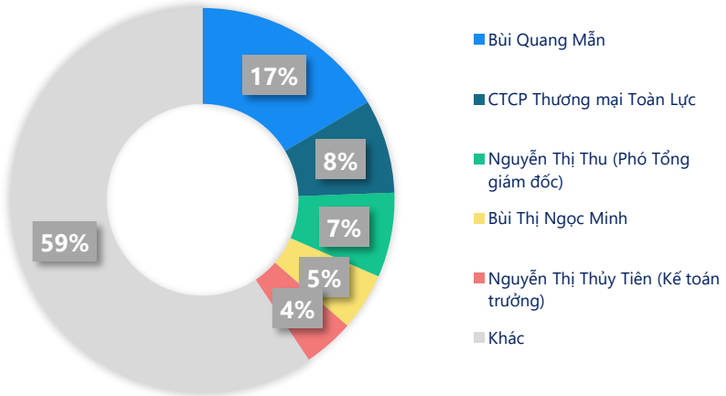
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



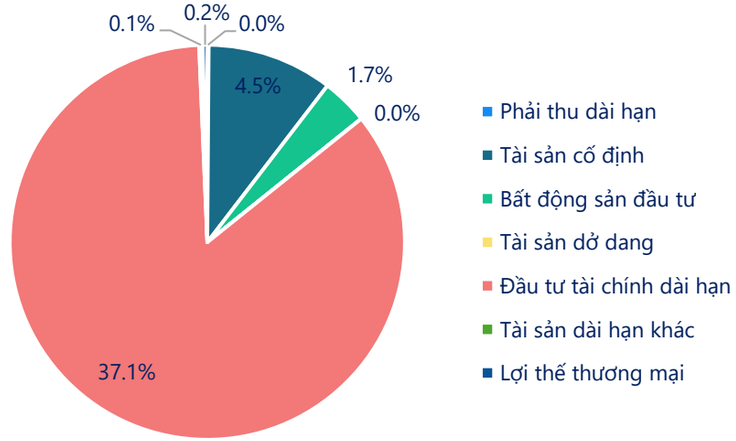
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

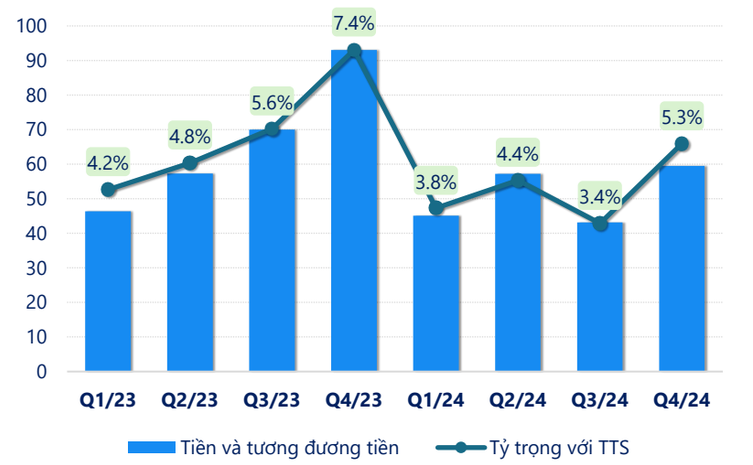


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

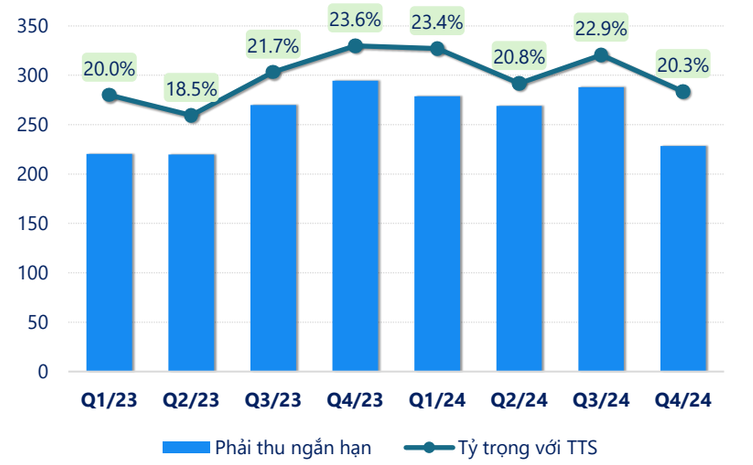
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

Tiền và tương đương tiền



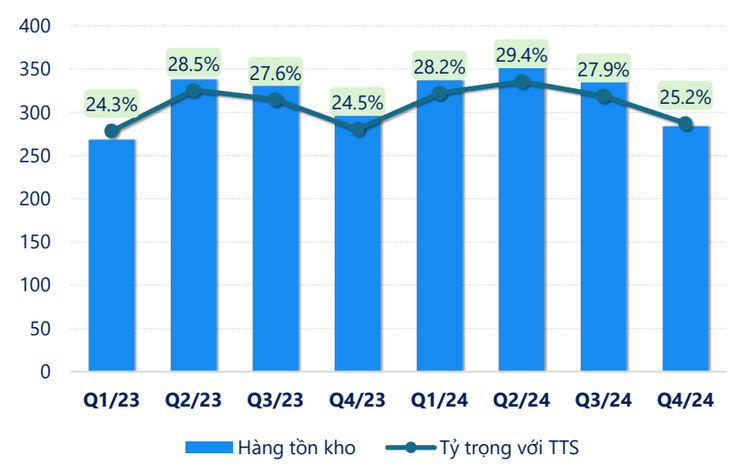
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



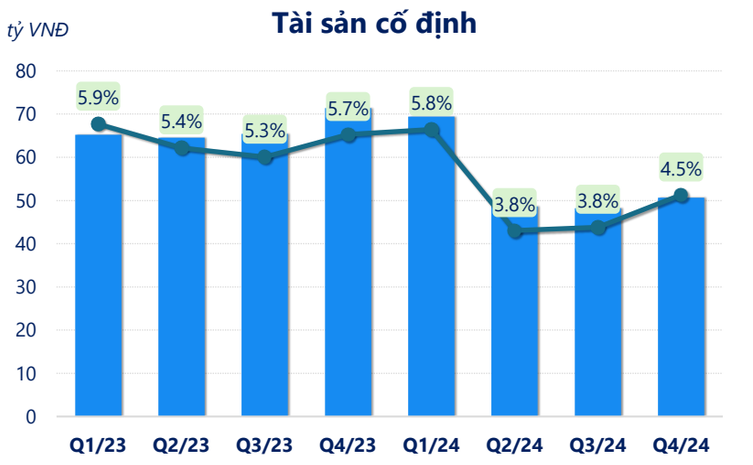
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



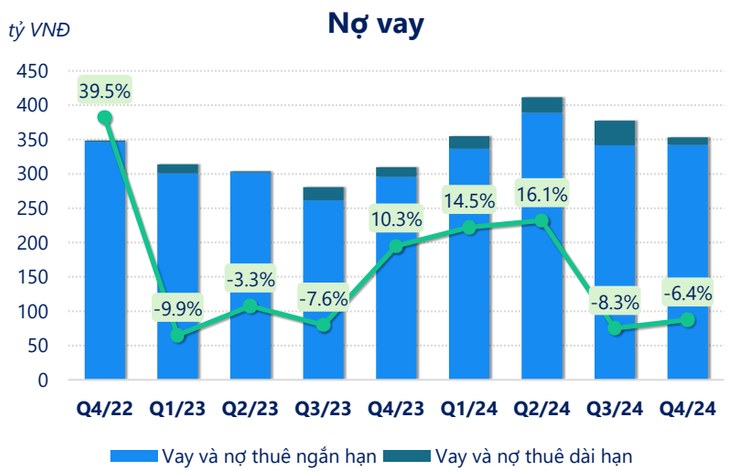
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



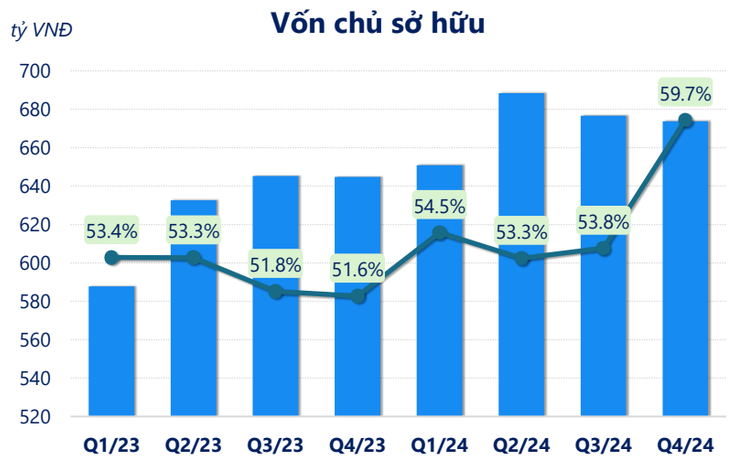
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

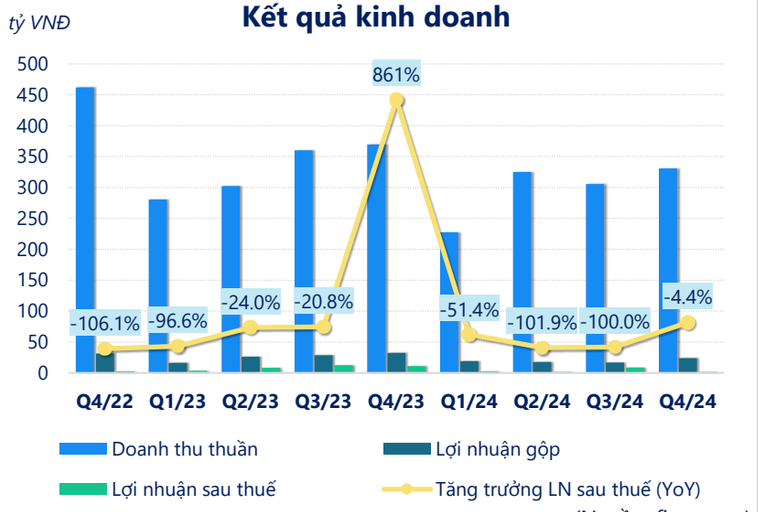


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

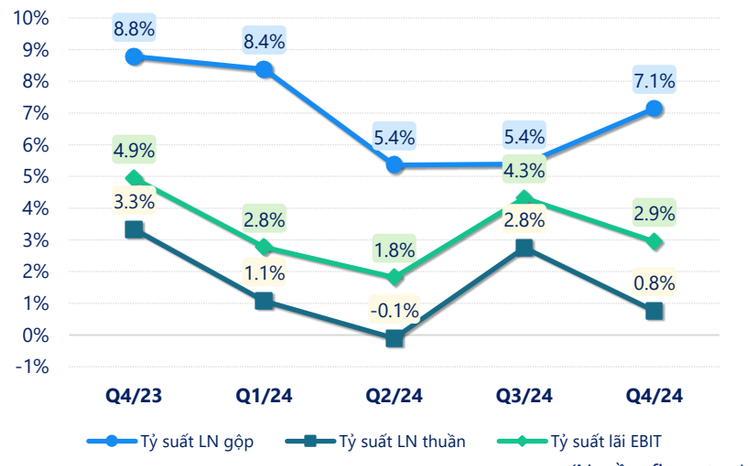
CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

Kết quả kinh doanh



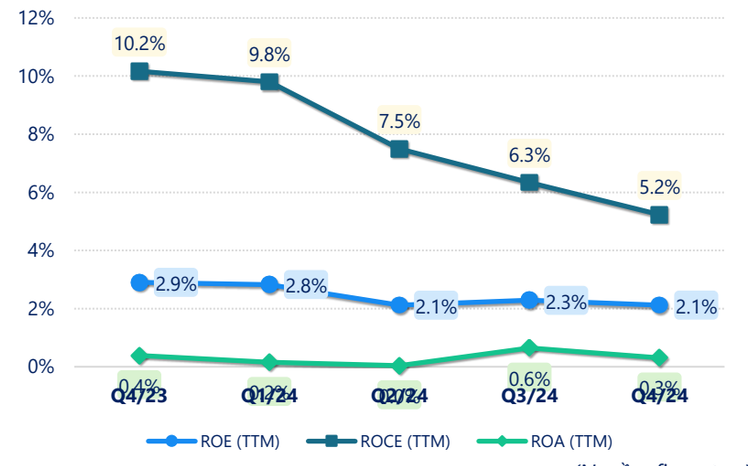
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



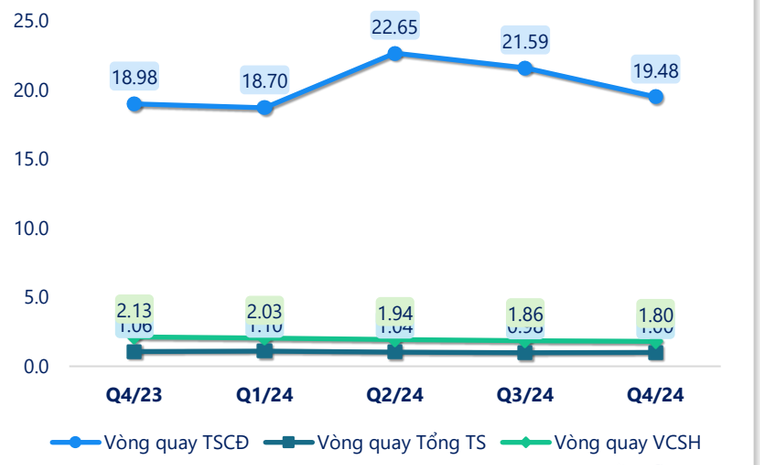
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



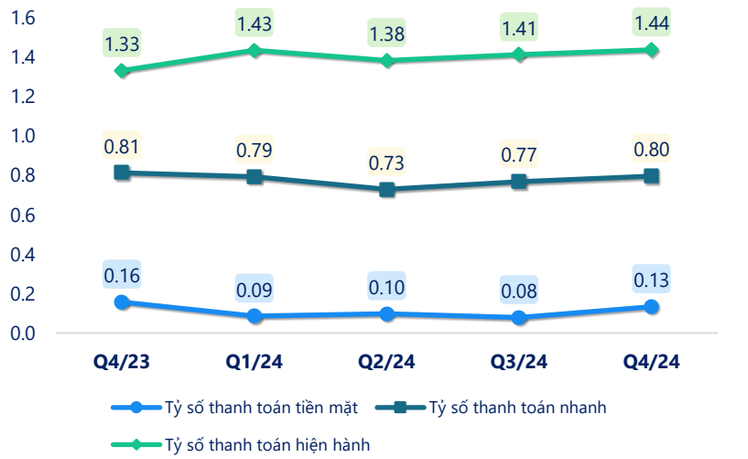
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



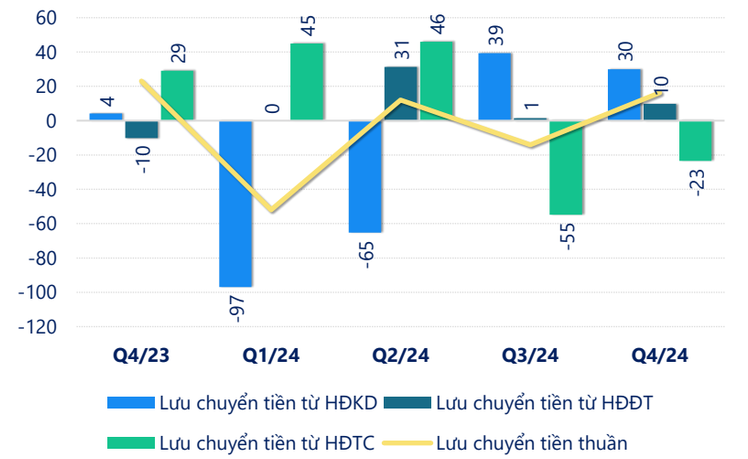
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển thương mại Viễn Đông (HSX: VID)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,128**	**1,253**	**-10.0%**
Tài sản ngắn hạn	637	787	-19.1%
Tiền và tương đương tiền	59.5	97.1	-38.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	59.8	84.6	-29.3%
Phải thu ngắn hạn	228	294	-22.2%
Hàng tồn kho	284	307	-7.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.09	4.73	7.7%
Tài sản dài hạn	**491**	**466**	**5.6%**
Phải thu dài hạn	0.55	30.2	-98.2%
Tài sản cố định	50.6	71.4	-29.1%
Bất động sản đầu tư	18.8	0	
Tài sản dở dang	0.04	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	418	360	16.1%
Tài sản dài hạn khác	**1.49**	**1.09**	**36.9%**
Lợi thế thương mại	1.78	2.67	-33.3%
Nợ phải trả	454	604	-24.9%
Nợ ngắn hạn	**443**	**590**	**-25.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	342	296	15.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	91.1	263	-65.3%
Nợ dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	11.2	14.0	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**674**	**648**	**3.9%**
Vốn chủ sở hữu	**674**	**648**	**3.9%**
Vốn điều lệ	408	408	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	369	227	325	306	331
Giá vốn hàng bán	337	208	308	289	307
Lợi nhuận gộp	32.4	19.1	17.4	16.5	23.6
Doanh thu HĐTC	12.5	6.44	-1.65	14.3	9.10
Chi phí TC	11.4	5.64	5.83	6.48	10.6
Chi phí lãi vay	5.15	3.65	4.54	4.45	5.99
LN trong công ty LKLD	0	0	11.1	0	5.73
Chi phí bán hàng	10.3	8.17	7.94	6.44	9.23
Chi phí QLDN	10.9	9.25	13.5	9.46	16.1
LN thuần từ HĐKD	12.3	2.45	-0.32	8.42	2.52
Lợi nhuận khác	0.77	0.19	1.70	0.33	1.25
LN trước thuế	13.1	2.64	1.37	8.76	3.77
Lợi nhuận sau thuế	10.8	2.58	1.43	8.76	1.58
LNST của CĐ cty mẹ	4.76	1.76	0.48	8.10	3.65

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.25	-97.0	-65.3	39.3	30.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-10.2	0	31.4	1.40	9.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	29.0	45.0	46.0	-54.8	-23.5
Tiền đầu kỳ	70.0	97.1	45.1	57.2	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	**23.1**	**-52.0**	**12.0**	**-14.0**	**16.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	93.1	45.1	57.2	43.1	59.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic